TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 447/2023/DS-PT
Ngày: 12-9-2023
"V/v *Tranh chấp dân sự - Chia tài sản chung, chia thừa kế quyền sử dụng đất* "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng.

Các Thẩm phán: Bà Kiều Kim Xuân

Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 08/5/2023, ngày 01/6/2023 và ngày 12/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2023/TLPT-DS, về việc *"Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản*";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 103/2022/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 222 /2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 67/2023/QĐ-PT ngày 01/6/2023; Thông báo mở lại phiên tòa số 19/TB-TA ngày 28/7/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 474/2023/QĐ-PT ngày 21/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Số A, ấp C, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1961. Là người đai diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày….

Địa chỉ: Số A, tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952;

Địa chỉ: Số F, tổ A, ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số A, tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Số B, tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn B: Anh Phạm Văn B1, sinh năm 1977 và anh Nguyễn Phước T2, sinh năm 1987. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 03/01/2022, ngày 16/5/2023.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B: Luật sư Võ Thị T3- Văn phòng L3, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 1954;

3.2. Chị Nguyễn Kim P, sinh năm 1992;

Người đại diện hợp pháp của, bà T4, chị P: Anh Phan Văn B2, sinh năm 1977. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 31/5/2021, ngày 02/6/2021.

Địa chỉ: Số B, tổ A, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Anh Nguyễn Phước T2, sinh năm 1987;

3.4. Chị Nguyễn Kim H, sinh năm 1978;

3.5. Chị Nguyễn Kim N1, sinh năm 2003;

Cùng địa chỉ: A, tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1951;

3.7. Anh Võ Thanh P1, sinh năm 1989;

3.8. Anh Võ Thanh T5, sinh năm 1994;

3.9. Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1979;

3.10. Chị Nguyễn Hồng T6, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Anh Nguyễn Văn P2, sinh năm 1985;

3.12. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1987;

3.13. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975;

3.14. Bà Nguyễn Thị Kim T7, sinh năm 1977;

3.15. Anh Nguyễn Phước D1, sinh năm 1999;

3.16. Chị Nguyễn Thúy V, sinh năm 2002;

3.17. Anh Trần Quốc H2, sinh năm 1990;

3.18. Anh Nguyễn Thanh T8, sinh năm 1976;

3.19. Cháu Nguyễn Ngọc V1, sinh năm 2005;

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.20. Ông Nguyễn Tấn D2, sinh năm 1967.

Địa chỉ: E, tổ F, ấp C, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B (Là các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án).

Bà T1, bà N, anh B2, anh T2, bà L, anh P1, chị H1, chị T6, ông D2, Luật sư có mặt tại phiên tòa. Riêng bà L, anh T5, anh P2 văng mặt phiên tòa ngày 12.9.2023. Các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa. Các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 23/6/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/8/2020, 14/10/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Văn T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 cùng thống nhất trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp thuộc các thửa 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01 là của cụ Nguyễn Ngọc T9, cụ Hồ Thị Â. Ngày 08/7/2005, hộ cụ Nguyễn Ngọc T9 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2838m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 2206,1m^2) thuộc thửa 496 và 6198m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6688,8m^2) thuộc thửa 495, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 1992, cụ Â chết. Năm 2011, cụ T9 chết, cụ Â, cụ T9 chết không để lại di chúc. Cụ T9 có 06 người con gồm: Ông Nguyễn Tấn T10 (đã hi sinh khi tham gia cách mạng và không có vợ con), ông Nguyễn Phú Hữu t là D2 (đã hi sinh khi tham gia cách mạng không có vợ con), ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T1, ngoài ra không còn người con nào khác.

Hiện nay, cụ Nguyễn Ngọc T9 là người đứng tên quyền sử dụng đất diện tích đất thửa 496 và thửa 495 cùng tờ bản đồ số 01 tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Diện tích đất thuộc các thửa 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01 trước đây do cụ T9, cụ Â canh tác. Khi cụ T9, cụ Â già yếu thì ông Nguyễn Văn B canh tác vì ông B sống chung với cụ T9, cụ Â. Sau đó ông B cho ông Võ Thành T11 thuê đất canh tác, nhưng hiện nay không còn cho thuê mà ông B trực tiếp canh tác. Diện tích đất

trước đây là đất hầm do lấy đất làm lò gạch và múc đất làm đường, ông B múc đất làm ao trồng ấu, nuôi cá nên đất có hiện trạng như hiện nay.

Trước đây, ông T, bà N, bà T1, ông B có họp mặt gia đình để thỏa thuận phân chia diện tích đất nói trên cụ thể ông B sẽ được ½ tổng diện tích hai thửa đất nói trên; Ông T, bà N và bà T1 được hưởng phần còn lại của hai thửa trên và ông T, bà N, bà T1 sẽ tự chia với nhau, nhưng ông B không đồng ý và cho rằng toàn bộ hai thửa đất số 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01, cụ T9, cụ Â đã cho ông B.

Theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu chia thừa kế diện tích đất thuộc thửa 495 và 496 cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp thành 04 phần, ông T, bà N, bà T1 mỗi người yêu cầu được nhận ¼ diện tích đất.

Tại phiên hòa giải ông T, bà N, bà T1 yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Văn T yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất 2.498,8m^2 được xác định trong phạm vi các mốc: M1-M2-M14-M15-M16-M17-M18-M19-M1 thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị N yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất 1.852,5m^2 được xác định trong phạm vi các mốc: M2-M3-M13-M14-M2, thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất 2.337,5m^2 được xác định trong phạm vi các mốc: M3-M4-M5-M6-M7-M8-M11-M12-M13-M3, thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 đồng ý để ông Nguyễn Văn B được hưởng toàn bộ diện tích đất 2.206,1m^2 được xác định trong phạm vi các mốc: M8-M9-M10-M11-M8 thuộc thửa 496, tờ bản đồ số 1 tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T, bà N, bà T1 đồng ý để ông D2 được hưởng thừa kế diện tích đất có chiều ngang 05m, chiều dài 30m (01 nền nhà), diện tích đất còn lại ông T, bà N, bà T1 yêu cầu được hưởng thừa kế cụ thể: Ông Nguyễn Văn T yêu cầu nhận được diện tích đất 2.077,6m^2 được xác định trong phạm vi các mốc M1A-M2-M17-M18-M19-M20-M1C-M1B-M1A thuộc một phần thửa 495 tờ bản đồ số 01 tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà Nguyễn Thị N yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất 2.216,8m^2 được xác định trong phạm vi các mốc: M2-M3-M14-M15-M16-M17-M2 thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01,

tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất 2.229,6m^2 được xác định trong phạm vi các mốc M3-M4-M5-M6-M7-M8-M12-M13-M14-M3 thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 đồng ý để ông Nguyễn Văn B được hưởng thừa kế diện tích đất 2.227,4m^2 được xác định trong phạm vi các mốc: M8-M9-M10-M11-M12-M8, thuộc thửa 496, tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo sơ đồ đo đạc ngày 19/01/2021 vì ông T, bà N, bà T1 cho rằng diện tích đất thuộc thửa 496, có giá trị quyền sử dụng đất cao hơn thửa 495.

Đối với yêu cầu của hộ bà Phạm Thị L thì ông T, bà N, bà T1 thừa nhận năm 2011 Tòa án tỉnh Đồng Tháp có giải quyết tranh chấp giữa cụ T9 với hộ bà L và tuyên hộ bà L được sử dụng diện tích đất 134,5m^2 thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên ông T, bà N, bà T1 đồng ý giao cho hộ bà L được nhận diện tích đất như Tòa án đã tuyên trước đó cụ thể là diện tích đất nằm trong vị trí các mốc M4-M5-M6-M7-M4, thuộc 01 phần thửa 495 tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với diện tích đất thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 04, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 đồng ý để ông Nguyễn Văn B được hưởng thừa kế toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 04. Ông T, bà N, bà T1 không yêu cầu gì đối với thửa đất này nên yêu cầu Tòa án không đưa những người ở trên đất vào tham gia tố tụng.

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 thống nhất với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/01/2021 và 23/3/2021 của Tòa án huyện Cao Lãnh cũng như sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C và Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ.

Ông T, bà T1, bà N không đồng ý lời trình bày của ông B cho rằng diện tích đất thuộc thửa 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01 là của hộ ông B nên không đồng ý ý kiến của ông B.

- Theo đơn khởi kiện ngày 30/11/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc T4, chị Nguyễn Kim P, chị Nguyễn Kim H và chị Nguyễn Kim N1 là ông Phan Văn B2 thống nhất trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất thuộc các thửa 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01 có nguồn gốc là của hộ ông B. Thửa 58, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã M, huyện

C, tỉnh Đồng Tháp là của cụ Nguyễn Ngọc T9, cụ Hồ Thị Â. Năm 1992, cụ Â chết, năm 2011 cụ T9 chết. Cụ Â, cụ T9 chết không để lại di chúc. Khi còn sống cụ Â, cụ T9 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 08/7/2005, hộ ông Nguyễn Ngọc T9 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất như sau:

- Thửa 496 với diện tích 2838m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 2206,1m^2) và thửa 495 với diện tích 6198m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6688,8m^2) cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Trên hai thửa đất này ông B đang trồng chanh, hạnh và nuôi cá.

- Thửa 58, tờ bản đồ số 04 với diện tích 1910m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 1885,2m^2 trong đó bao gồm đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm). Trên diện tích đất này, ông B và các con của ông B đã xây nhà ở cố định, ngoài ra trên đất còn có 04 ngôi mộ của cụ T9, cụ Â và hai người con của ông B.

Cụ Nguyễn Ngọc T9, cụ Hồ Thị Â có 06 người con gồm: Ông Nguyễn Tấn T10 (đã hi sinh khi tham gia cách mạng không có vợ con), ông Nguyễn Phú Hữu t là D2 (đã hi sinh khi tham gia cách mạng không có vợ con), ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T1, ngoài ra không còn người con nào khác.

Năm 2005, hộ cụ Nguyễn Ngọc T9 gồm có: cụ Nguyễn Ngọc T9, sinh năm 1920, ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1956, bà Nguyễn Ngọc T4, sinh năm 1954, chị Nguyễn Kim H, sinh năm 1978, anh Nguyễn Phước T2, sinh năm 1987, anh Nguyễn Cao C, sinh năm 1981 (chết), chị Nguyễn Kim P, sinh năm 1992, chị Nguyễn Kim N1, sinh năm 2003. Tại thời điểm đó, hộ sử dụng đất thống nhất cụ Nguyễn Ngọc T9 được 1/8 tổng tài sản cụ thể:

- Thửa 496, tờ bản đồ số 01 diện tích 2838m^2 loại đất cây lâu năm, cụ T9 được 1/8 tương đương 354,75m^2.

- Thửa 495, tờ bản đồ số 01 diện tích 6198m^2 loại đất nuôi trồng thủy sản, cụ T9 được 1/8 tương đương 774,75m^2.

- Thửa 58, tờ bản đồ số 04 diện tích 1910m^2 trong đó có 911m^2 loại đất ở nông thôn và 999m^2 đất trồng cây lâu năm, cụ T9 được 1/8 tương đương 123,8m^2 đất ở nông thôn và 124,8m^2 đất trồng cây lâu năm.

Nội dung này được các thành viên trong hộ cụ T9 thống nhất với nhau bằng miệng, không lập thành văn bản.

Như vậy, giá trị tổng diện tích đất thuộc sở hữu của cụ T9 là 174.878.000 đồng cụ thể là:

- 123,8m^2 đất thổ x 500.000 đồng/m^2 = 61.900.000 đồng.

- 1254,3m^2 đất thủy sản và cây lâu năm x 90.000 đồng/m^2 = 112.887.000 đồng. Về giá, ông B đồng ý trả giá trị đất thuộc các thửa 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01 theo giá mà hội đồng định giá đã xác định.

Tại phiên hòa giải, ông Nguyễn Văn B đồng ý chia thừa kế đối với tổng diện tích đất mà cụ T9 được hưởng như trình bày ở trên là 1/8 tổng các diện tích đất, ông B không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn chia thừa kế toàn bộ diện tích đất thuộc hai thửa 495 và 496.

Hiện nay, hộ ông Nguyễn Văn B đang trực tiếp sử dụng đất (bao gồm thửa 495, 496 và 58) gồm có: Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Ngọc T4, chị Nguyễn Kim H, anh Nguyễn Phước T2, chị Nguyễn Kim P và chị Nguyễn Kim N1. Nay, ông Nguyễn Văn B yêu cầu công nhận cho hộ ông B gồm những người có tên trên được quyền sử dụng các diện tích đất thuộc thửa 495, 496 cùng tờ bản đồ số 01 và thửa 58, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông T11 đã hết thời hạn thuê đất nên yêu cầu Tòa án không đưa ông T11 vào tham gia tố tụng.

Ông Nguyễn Văn B đồng ý trả cho ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị T1 mỗi người được ¼ giá trị tài sản của cụ Nguyễn Ngọc T9 được hưởng trong tổng số 02 thửa đất nói trên, cụ thể ông Nguyễn Văn B đồng ý trả cho ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị T1 mỗi người số tiền là 43.697.000 đồng. Ngoài ra, ông Nguyễn Văn B không còn yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa, Ông B yêu cầu công nhận diện tích đất thuộc các thửa 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cho hộ ông B. Hộ ông B gồm 08 thành viên. Cụ T9 được hưởng 01 phần; Phần của cụ T9 ông B đồng ý chia thừa kế thành 04 phần, ông B yêu cầu được nhận đất và trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông T, bà N, bà T1 theo giá hội đồng định giá đã xác định.

Đối với yêu cầu của hộ bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Văn B thừa nhận năm 2011 Tòa án tỉnh Đồng Tháp có giải quyết tranh chấp giữa cụ T9 với hộ bà L và tuyên hộ bà L được sử dụng diện tích đất 134,5m^2 thuộc một phần thửa 495 tờ bản đồ số 01 tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp nên nay ông B đồng ý cho hộ bà L được nhận diện tích đất như Tòa án đã tuyên trước đó cụ thể là diện tích đất nằm trong vị trí các mốc M4-M5-M6-M7-M4, thuộc 01 phần thửa 495 tờ bản đồ số 01 tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Văn B thống nhất với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/01/2021 và 23/3/2021 của Tòa án huyện Cao Lãnh cũng như sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C và Trung tâm kỹ thuật tại nguyên và Môi trường Đồng Tháp.

Ngoài ra, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa ông B yêu cầu được hưởng thừa kế toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính thuộc các thửa 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01 và thửa 58, tờ bản đồ số 04, hiện nay ông B đang quản lý, không cầm cố, thế chấp cho ai.

Tại phiên tòa, ông B không thừa nhận ông D2 là con nuôi của cụ Â, cụ T9 vì cho rằng công văn của công an huyện C có sai sót.

- Theo đơn yêu cầu ngày 19/5/2021, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà Phạm Thị L, anh Võ Thanh P1, anh Võ Thanh T5, chị Phạm Thị H1, chị Nguyễn Hồng T6 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất trình bày:

Năm 2011 Tòa án tỉnh Đồng Tháp có giải quyết tranh chấp giữa cụ T9 và hộ gia đình bà L. Cụ thể, trong bản án đã tuyên:

"...- Hộ bà L được sử dụng phần đất có diện tích 134,5m^2 đất thủy sản thuộc một phần thửa 495 tại ô thứ 2 tờ bản đồ số 1. Có vị trí như sau:

+ Phía Đông giáp quốc lộ C ngang 05m,

+ Phía Tây giáp phần đất còn lại của ông Nguyễn Ngọc T9 ngang 05m,

+ Phía Nam giáp thửa 495 tại ô số 1, đất của ông T9 dài 30m,

+ Phía Bắc giáp thửa đất còn lại tại ô số 2 của thửa 495, đất của ông T9 dài 30m..."

Do gia đình không hiểu biết pháp luật, chỉ nghĩ có bản án của Tòa án trong tay là có thể tiếp tục sử dụng đất hợp pháp nên đến nay gia đình bà L vẫn không làm đơn yêu cầu thi hành án để được cấp quyền sử dụng đất. Đến khi có tranh chấp giữa những người trong gia đình ông T9 xảy ra thì gia đình bà L mới đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh để tìm hiểu thì Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh thông báo bản án của gia đình bà L đã hết thời hiệu để yêu cầu thi hành án.

Nay, hộ bà Phạm Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hàng thừa kế của cụ T9, cụ Â có nghĩa vụ giao cho hộ bà L diện tích 134,5m^2 được xác định trong phạm vi các mốc: M4-M5-M6-M7-M4 thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01 tọa lạc ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ngoài ra, hộ bà L không còn yêu cầu nào khác. Hộ bà L đồng ý tự nguyện di dời các công trình kiến trúc, công trình xây dựng, cây trồng, tài sản trên diện tích đất tranh chấp. Hộ bà L hiện nay gồm: Bà L, anh P1, anh T5, chị H1, chị T6, ngoài ra không còn ai.

Hộ bà Phạm Thị L thống nhất với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 19/01/2021 và 23/3/2021 của Tòa án huyện Cao Lãnh cũng như sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C và Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ.

- Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 05/7/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn D2 trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất thuộc các thửa 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là của cụ T9, cụ Â (cha, mẹ nuôi của ông D2). Từ nhỏ, ông D2 được cụ T9, cụ Â nuôi và nhập hộ khẩu vào hộ gia đình của cụ T9, cụ Â. Cụ T9, cụ Â nuôi ông D2 cho đến khi ông D2 lập gia đình và chuyển hộ khẩu về địa chỉ: xã M, thành phố C năm 1994. Khi cụ T9, cụ Â chết ông D2 có về để tang cha, mẹ. Thực tế, ông D2 xưng hô với cụ T9, cu Âu là ông bà ngoại vì khi ông D2 sống chung hộ với cụ T9, cụ Â thì cụ T9, cụ Â có ý định để bà N làm mẹ nuôi ông D2. Tuy nhiên, sau đó bà N lập gia đình và sinh con nên không làm thủ tục nhận ông D2 làm con nuôi và ông D2 sống chung với cụ T9, cụ Â. Các giấy tờ như sổ hộ khẩu, giấy khai sinh đều thể hiện cụ T9, cụ Â là cha, mẹ nuôi của ông D2.

Nay, ông D2 yêu cầu được hưởng thừa kế diên tích đất 01 nền nhà có chiều ngang 05m, chiều dài khoảng 30m, vị trí ở đâu cũng được thuộc các thửa 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông D2 đồng ý cùng các đồng thừa kế giao diện tích đất cho bà L theo bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Diện tích đất thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp ông D2 không tranh chấp và không có yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 103/2022/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp quyết định:

1.1. Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Tấn D2. Ông Nguyễn Văn B được hưởng thừa kế diện tích đất 1.885,2m^2 (trong đó gồm 911m^2 đất ở nông thôn, 974,2m^2 đất cây lâu năm) thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Tấn D2 với hộ bà Phạm Thị L. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Tấn D2 có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị L diện tích đất 134,5m^2

(đất thủy sản) được xác định trong phạm vi các mốc: M4-M5-M6-M7-M4 thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 9.047m^2 thuộc các thửa 495, thửa 496, cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.3.1. Ông Nguyễn Văn T được hưởng thừa kế diện tích đất 2.077,6m^2 (đất nuôi trồng thủy sản) được xác định trong phạm vi các mốc M1A-M2-M17-M18-M19-M20-M1C-M1B-M1A thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.3.2. Bà Nguyễn Thị N được hưởng thừa kế diện tích đất 2.216,8m^2 (đất nuôi trồng thủy sản) được xác định trong phạm vi các mốc M2-M3-M14-M15-M16-M17-M2 thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.3.3. Bà Nguyễn Thị T1 được hưởng thừa kế diện tích đất 2.229,6m^2 (đất nuôi trồng thủy sản) được xác định trong phạm vi các mốc: M3-M4-M5-M6-M7-M8-M12-M13-M14-M3 thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu công nhận cho hộ ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng diện tích đất 9.047m^2 thuộc các thửa 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.5. Ông Nguyễn Văn B được hưởng thừa kế diện tích đất 2.227,4m^2 (đất trồng lúa) được xác định trong phạm vi các mốc: M8-M9-M10-M11-M12-M8 thuộc thửa 496, tờ bản đồ số 1 tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.6. Ông Nguyễn Tấn D2 được hưởng thừa kế diện tích đất 161,1m^2 (đất nuôi trồng thủy sản), được xác định trong phạm vi các mốc: M1-M1A-M1B-M1C-M1 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1.7. Buộc hộ bà Phạm Thị L, hộ ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ di dời công trình kiến trúc, công trình xây dựng, cây trồng, tài sản có trên đất thuộc thửa 495, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo quy định của pháp luật.

1.8. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi diện tích đất theo đo đạc thực tế 9.047m^2 thuộc thửa 495, thửa 496, cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã

M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, cấp cho cho hộ ông Nguyễn Ngọc T9 để cấp lại cho ông T, bà N, bà T1, ông B, ông D2, bà L. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi diện tích 1.885,2m^2 (trong đó gồm 911m^2 đất ở nông thôn, 974,2m^2 đất cây lâu năm) thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc T9 để cấp lại cho ông Nguyễn Văn B.

1.9. Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Tấn D2, bà Phạm Thị L có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 19/01/2021, 23/03/2021, 06/9/2022 của Tòa án và sơ đồ đo đạc các ngày 19/01/2021, 23/03/2021, 06/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ).

2. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

2.1. Về án phí:

2.1.1. Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do được miễn.

2.1.2. Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cụ thể: (2.229,6m^2 đất nuôi trồng thủy sản trong đó: 1.158 x 140.000đ/m^2 + 1.071,6m^2 x 70.000đ/m^2) x 5% = 11.856.600 đồng, được trừ 4.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp theo biên lai số: 0004366 ngày 17/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, bà T1 còn phải nộp tiếp số tiền 7.256.600 đồng.

2.1.3. Ông Nguyễn Tấn D2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm cụ thể: (161,1m^2 x 140.000 đồng) x 5% = 1.127.700 đồng, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông D2 đã nộp theo biên lai số: 0009697 ngày 29/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, ông D2 còn phải nộp tiếp 827.700 đồng.

2.2. Về chi phí tố tụng khác:

2.2.1. Ông Nguyễn Văn B phải chịu số tiền 9.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản thuộc các thửa 495, 496, theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ Luật tố tụng dân sự. Số tiền 9.000.000 đồng ông T, bà N, bà T1 đã nộp và chi xong nên ông B phải nộp để trả lại cho ông T, bà N, bà T1. Ông B tự nguyện chịu 5.714.846 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản thửa 58, tờ bản đồ số 04 theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ Luật tố tụng dân sự. Số tiền 5.714.846 đồng ông B đã nộp và chi xong.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28 tháng 9 năm 2022, bị đơn ông Nguyễn Văn B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ông B yêu cầu xem xét thẩm định lại phần đất tranh chấp và yêu cầu được quyền sử dụng phần đất diện tích 495, 496 ông B sẽ trả giá trị cho những người thừa kế của cụ T9.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ của cụ Nguyễn Ngọc T9, nên ông bảy yêu cầu chia cho hộ cụ cụ T9. Phần cụ T9 được chia thì ông B thống nhất chia thừa kế cho các con của cụ T9. Ông B xin chia được nhận đất và trả giá trị cho ông T, bà N, bà T1. Tại phiên tòa phúc thẩm, phát sinh hợp đồng hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông B với ông Nguyễn Ngọc T12, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để đảm bảo việc Thi hành án và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận kháng cáo của ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông B kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Chị
Đ được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vắng mặt, căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

* Về nội dung:

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn Q và cụ Huỳnh Thị R chết để lại cho con là cụ Nguyễn Ngọc T9 và cụ Hồ Thị Â.

[3] Vào khoản năm 1980, Nhà nước có lấy đất của cụ T9 để làm nơi sản xuất gạch ngói, đến năm 1989 Nhà nước trả lại, giao cho ông B quyền sử dụng 8.000m^2 (giấy tạm). Năm 1994, cụ T9 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa 1690, 1691 và thửa 1672, tổng diện tích 10.962m^2. Năm 1999, cụ T9 chuyển nhượng cho ông Đỗ Thành L2 diện tích

705m^2. Đến ngày 08/7/2005, hộ cụ Nguyễn Ngọc T9 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 496, diện tích đất 2.837m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 2.227,4m^2) và thửa 495, diện tích 6.829m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6.819,6m^2), cùng tờ bản đồ số 01 và thửa 58 diện tích 1.911m^2 (đo đạc thực tế 1.885,2m^2), tờ bản đồ số 4, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

[4] Cụ T9 và Â chung sống với nhau có 06 người con gồm: Ông Nguyễn Tấn T10 (đã hi sinh khi tham gia cách mạng và không có vợ con), ông Nguyễn Phú Hữu t là D2 (đã hi sinh khi tham gia cách mạng không có vợ con), ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Tấn D2 là con nuôi. Năm 1992 cụ Â chết, năm 2011 cụ T9 chết, cả 02 cụ chết không để lại di chúc.

[5] Năm 2006, cụ T9 tiếp tục chuyển quyền sử dụng cho con là bà Nguyễn Thị T1 727m^2 và chuyển nhượng cho bà Dương Thị N2 diện tích 504,5m^2. Năm 2008, tiếp tục chuyển nhượng cho bà Dương Thị N2 diện tích 574m^2. Năm 2011, cụ T9 tranh chấp với bà L, Tòa án giải quyết bà L được sử dụng diện tích 134,5m^2.

[6] Ông T, bà N, bà T1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thửa 496 diện tích 2.227,4m^2 và thửa đất số 495, diện tích là 6.819,6m^2 cụ thể:

Ông T, bà N, bà T1 đồng ý để ông D2 được hưởng thừa kế diện tích đất có chiều ngang 05m, chiều dài 30m (01 nền nhà), giao cho hộ bà Phạm Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 134,5m^2. Diện tích đất còn lại ông T, bà N, bà T1 yêu cầu được hưởng thừa kế cụ thể:

- Ông Nguyễn Văn T yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất 2.077,6m^2.
- Bà Nguyễn Thị N yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất 2.216,8m^2
- Bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất 2.229,6m^2
- Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 đồng ý để ông Nguyễn Văn B được hưởng thừa kế diện tích đất 2.227,4m^2.

Và ông T, bà N, bà T1 thống nhất giao cho ông B được hưởng thừa kế toàn bộ thửa đất số 58, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.885,2m^2.

[7] Ông Nguyễn Văn B không đồng ý, cho rằng thửa đất số 495, 496 và thửa đất số 58 là đất cấp cho hộ cụ Nguyễn Ngọc T9, nên phần của cụ T9 được hưởng 1/8 diện tích các thửa đất. Phần của cụ T9 ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 và ông Nguyễn Văn B mỗi người được ¼ giá trị tài sản của cụ Nguyễn Ngọc T9.

Tòa án cấp sơ thẩm xử:

+ Ông Nguyễn Văn T được hưởng thừa kế diện tích đất 2.077,6m^2.

+ Bà Nguyễn Thị N được hưởng thừa kế diện tích đất 2.216,8m^2.

+ Bà Nguyễn Thị T1 được hưởng thừa kế diện tích đất 2.229,6m^2.

+ Ông Nguyễn Văn B được hưởng thừa kế diện tích đất 2.227,4m^2.

+ Ông Nguyễn Tấn D2 được hưởng thừa kế diện tích đất 161,1m^2.

Ông B không đồng ý kháng cáo.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn B xác định: Ông B kháng cáo là yêu cầu chia thửa đất số 495, 496 cho hộ của cụ Nguyễn Ngọc T9. Phần cụ T9 được hưởng theo hộ sẽ chia thừa kế theo pháp luật, ông B yêu cầu được nhận đất, ông B trả giá trị cho những người thừa kế của cụ T9.

[9] Xét thấy, tại đơn kháng cáo ngày 28 tháng 9 năm 2022 của ông B, thì ông B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đồng thời, đơn kháng cáo ông B nêu lý do kháng cáo, căn cứ kháng cáo, nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất ông B có trang trải, cải tạo đất…ông B có nhu cần sử dụng đất và cuối đơn kháng cáo ông B chỉ yêu cầu xem xét thẩm định lại phần đất tranh chấp và yêu cầu được quyền sử dụng phần đất diện tích 495, 496, ông B sẽ trả giá trị cho những người thừa kế của cụ T9. Tại phiên tòa phúc thẩm, thì người đại diện hợp pháp của ông B thống nhất không có yêu cần xem xét thẩm định phần đất tranh chấp.

[10] Như vậy, ông B, những người trong hộ của ông B đã thống nhất việc chia thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm, nhưng do ông B có nhu cầu sử dụng đất, nên ông B kháng cáo xin trả giá trị cho những người thừa kế của cụ T9. Ông B không, những người trong hộ của ông B không có kháng cáo yêu cầu chia thửa đất số 495, 496 cho hộ của cụ Nguyễn Ngọc T9. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của ông B xác định ông B kháng cáo là yêu cầu chia thửa đất số 495, 496 cho hộ của cụ Nguyễn Ngọc T9 là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm theo Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[11] Đối với việc ông B xin được trả giá trị đất cho ông T, bà N, bà T1, ông D2 để nhận phần đất sử dụng. Ông T, bà bà N, bà T1 và ông D2 không đồng ý. Xét thấy, các nguyên đơn tranh chấp thừa kế yêu cầu được hưởng thừa kế phần đất của cụ T9 và cụ Â chết để lại. Tòa án cấp sơ thẩm xử chia cho ông T, bà N, bà T1 và ông B mỗi người đều được chia diện tích đất tương đối với nhau (khoảng trên 2.000m^2). Đồng thời, ông T, bà N, bà T1 thống nhất giao cho ông B được hưởng thừa kế toàn bộ thửa 58, diện tích 1.885,2m^2, tờ bản đồ số 4. Ông B đã hưởng thừa kế (nhận đất) nhiều hơn các đồng thừa kế khác, nên việc ông B yêu cầu được nhận đất, ông B trả giá trị lại cho ông T, bà N, bà T1, ông D2, là không phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[12] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/9/2023, ông B cho rằng phần đất tranh chấp thửa 495, 496, ông B cố cho ông Nguyễn Ngọc T12 và có cung cấp tờ cố đất ngày 10/10/2019. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông B trình bày như sau: Tại tờ tường trình ngày 22/02/2022 ông B trình bày: Từ năm 2007 đến năm 2019, tôi (B) cho ông Võ A Hào con của ông T11 thuê. Cuối năm 2019, trả lại đất cho tôi (B) sử dụng cho đến nay. Tại biên bản hòa giải ngày 16/02/2022, ông B trình bày: Hai thửa đất tôi (B) đang trồng chanh, hạnh, nuôi cá. Tại biên bản phiên tòa ngày 29/8/2022, ông B trình bày: Từ năm 2007 đến năm 2019, tôi (B) cho ông Võ A Hào con của ông T11 thuê. Cuối năm 2019, trả lại đất cho tôi (B) sử dụng cho đến nay. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 495, 496 và thửa 58 hiện nay ông B đang quản lý, không có cầm cố, thế chấp hay giao dịch dân sự với cá nhân, tổ chức nào. Tại đơn kháng cáo ngày 28/9/2022 ông B cũng trình bày: Từ năm 2007 đến năm 2019 tôi (B) cho ông Võ A Hào con của ông T11 thuê đến cuối năm 2019 cho đến nay tôi (B) sử dụng trồng sen và nuôi cá. Đồng thời, tại giấy xác nhận ngày 31/8/2023 ông Nguyễn Ngọc T12 xác định phần đất tranh chấp từ trước đến nay, ông B sử dụng trồng sen, nuôi cá…không có ai ngăn cản hoặc tranh chấp. Ông T12 cũng không có trình bày, đề cặp việc ông T12 là người cầm cố đất của ông B.

[13] Như vậy, ông B xác định không còn cầm cố thế chấp cho bất kỳ ai và ông B đang quản lý sử dụng thửa đất số 495, 496. Việc ông B cầm cố cho ông T12, trong trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[14] Xét, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông B. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên, ông B chỉ kháng cáo yêu cầu được trả giá trị cho những người thừa kế của cụ T9. Ông T, bà N, bà T1, ông D2 không đồng ý, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Luật sư.

[15] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là chưa phù hợp, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[16] Về án phí: Ông B là người cao tuổi có đơn xin miễm tiền án phí phúc thẩm. Căn cứ vào Điều 12, Nghị quyết số 326/2016*/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,* nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông B.

[17] Các phần khác tại phần quyết định của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 148; khoản 1, Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 103/2022/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

1. Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Tấn D2. Ông Nguyễn Văn B được hưởng thừa kế diện tích đất 1.885,2m^2 (trong đó gồm 911m^2 đất ở nông thôn, 974,2m^2 đất cây lâu năm) thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Tấn D2 với hộ bà Phạm Thị L. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Tấn D2 có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị L diện tích đất 134,5m^2 (đất thủy sản) được xác định trong phạm vi các mốc: M4-M5-M6-M7-M4 thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 9.047m^2 thuộc các thửa 495, thửa 496, cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu công nhận cho hộ ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng diện tích đất 9.047m^2 thuộc các thửa 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4.1 Ông Nguyễn Văn T được hưởng thừa kế diện tích đất 2.077,6m^2 (đất nuôi trồng thủy sản) được xác định trong phạm vi các mốc M1A-M2-M17-M18-M19-M20-M1C-M1B-M1A thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4.2 Bà Nguyễn Thị N được hưởng thừa kế diện tích đất 2.216,8m^2 (đất nuôi trồng thủy sản) được xác định trong phạm vi các mốc M2-M3-M14-M15-M16-M17-M2 thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4.3 Bà Nguyễn Thị T1 được hưởng thừa kế diện tích đất 2.229,6m^2 (đất nuôi trồng thủy sản) được xác định trong phạm vi các mốc: M3-M4-M5-M6-M7-M8-M12-M13-M14-M3 thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4.4 Ông Nguyễn Văn B được hưởng thừa kế diện tích đất 2.227,4m^2 (đất trồng lúa) được xác định trong phạm vi các mốc: M8-M9-M10-M11-M12-M8 thuộc thửa 496, tờ bản đồ số 1 tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4.5 Ông Nguyễn Tấn D2 được hưởng thừa kế diện tích đất 161,1m^2 (đất nuôi trồng thủy sản), được xác định trong phạm vi các mốc: M1-M1A-M1B-M1C-M1 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C cung cấp thuộc 01 phần thửa 495, tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Buộc hộ bà Phạm Thị L, hộ ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ di dời công trình kiến trúc, công trình xây dựng, cây trồng, tài sản có trên đất thuộc thửa 495, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp theo quy định của pháp luật.

6. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi diện tích đất theo đo đạc thực tế 9.047m^2 thuộc thửa 495, thửa 496, cùng tờ bản đồ số 01, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, cấp cho cho hộ ông Nguyễn Ngọc T9 để cấp lại cho ông T, bà N, bà T1, ông B, ông D2, bà L. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi diện tích 1.885,2m^2 (trong đó gồm 911m^2 đất ở nông thôn, 974,2m^2 đất cây lâu năm) thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc T9 để cấp lại cho ông Nguyễn Văn B.

7. Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Tấn D2, bà Phạm Thị L có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ các ngày 19/01/2021, 23/03/2021, 06/9/2022 của Tòa án và sơ đồ đo đạc các ngày 19/01/2021, 23/03/2021, 06/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C và Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về án phí:

8.1 Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do được miễn.

8.2 Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cụ thể: (2.229,6m^2 đất nuôi trồng thủy sản trong đó: 1.158 x 140.000đ/m^2 + 1.071,6m^2 x 70.000đ/m^2) x 5% = 11.856.600 đồng, được trừ 4.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà T1 đã nộp theo biên lai số: 0004366 ngày 17/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, bà T1 còn phải nộp tiếp số tiền 7.256.600 đồng.

2.3. Ông Nguyễn Tấn D2 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm cụ thể: (161,1m^2 x 140.000 đồng) x 5% = 1.127.700 đồng, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông D2 đã nộp theo biên lai số: 0009697 ngày 29/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, ông D2 còn phải nộp tiếp 827.700 đồng.

8.4 Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn B.

9. Về chi phí tố tụng khác:

9.1 Ông Nguyễn Văn B phải chịu số tiền 9.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản thuộc các thửa 495, 496, theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ Luật tố tụng dân sự. Số tiền 9.000.000 đồng ông T, bà N, bà T1 đã nộp và chi xong, nên ông B phải nộp để trả lại cho ông T, bà N, bà T1.

9.1 Ông B tự nguyện chịu 5.714.846 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản thửa 58, tờ bản đồ số 04 theo quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ Luật tố tụng dân sự. Số tiền 5.714.846 đồng ông B đã nộp và chi xong.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Cao Lãnh;
- CCTHADS huyện Cao Lãnh;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Tặng

BÁO CÁO TRAO ĐỔI ÁN

Vụ án: "*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản*", giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1948;

1.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952;

1.3. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1961.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1956.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: có 20 người.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B là các bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Các nguyên đơn ông Nguyễn Văn T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T1 và bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 cùng thống nhất trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp thuộc các thửa 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01 là của cụ Nguyễn Ngọc T9, cụ Hồ Thị Â. Ngày 08/7/2005, hộ cụ Nguyễn Ngọc T9 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 2.838m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 2.227,4m^2) thuộc thửa 496 và 6.198m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6.819,6m^2) thuộc thửa 495, cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 1992, cụ Â chết. Năm 2011, cụ T9 chết, cụ Â, cụ T9 chết không để lại di chúc. Cụ T9 có 06 người con gồm: Ông Nguyễn Tấn T10 (đã hi sinh khi tham gia cách mạng và không có vợ con), ông Nguyễn Phú Hữu t là D2 (đã hi sinh khi tham gia cách mạng không có vợ con), ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T1, ngoài ra không còn người con nào khác.

Hiện nay, cụ Nguyễn Ngọc T9 là người đứng tên quyền sử dụng đất diện tích đất thửa 496 và thửa 495 cùng tờ bản đồ số 01 tọa lạc xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T, bà N, bà T1 đồng ý để ông D2 được hưởng thừa kế diện tích đất có chiều ngang 05m, chiều dài 30m (01 nền nhà), diện tích đất còn lại ông T, bà N, bà T1 yêu cầu được hưởng thừa kế cụ thể: Ông Nguyễn Văn T yêu cầu nhận được diện tích đất 2.077,6m^2 được xác định

- Ông Nguyễn Văn T yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất 2.227,4m^2.
- Bà Nguyễn Thị N yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất 2.216,8m^2
- Bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu được hưởng thừa kế diện tích đất 2.229,6m^2
- Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 đồng ý để ông Nguyễn Văn B được hưởng thừa kế diện tích đất 2.227,4m^2.

Ông T, bà N, bà T1 thừa nhận năm 2011 Tòa án tỉnh Đồng Tháp có giải quyết tranh chấp giữa cụ T9 với hộ bà L và tuyên hộ bà L được sử dụng diện tích đất 134,5m^2 nên thống nhất giao cho hộ bà L được sử dụng diện tích 134,5m^2.

Đối với diện tích đất thuộc thửa 58, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.885,2m^2 thì ông T, bà N, bà T1 đồng ý để ông Nguyễn Văn B được hưởng thừa kế toàn bộ diện tích đất thuộc thửa 58.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc T4, chị Nguyễn Kim P, chị Nguyễn Kim H và chị Nguyễn Kim N1 là ông Phan Văn B2 thống nhất trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất thuộc các thửa 495, 496, cùng tờ bản đồ số 01 có nguồn gốc là của hộ ông B. Thửa 58 là của cụ Nguyễn Ngọc T9, cụ Hồ Thị Â. Năm 1992, cụ Â chết, năm 2011 cụ T9 chết. Cụ Â, cụ T9 chết không để lại di chúc. Khi còn sống cụ Â, cụ T9 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 08/7/2005, hộ ông Nguyễn Ngọc T9 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất như sau:

- Thửa 496 với diện tích 2838m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 2.227,4m^2) và thửa 495 với diện tích 6.198m^2 (diện tích đo đạc thực tế là 6.819,6m^2. Trên hai thửa đất này ông B đang trồng chanh, hạnh và nuôi cá.

Cụ Nguyễn Ngọc T9, cụ Hồ Thị Â có 06 người con gồm: Ông Nguyễn Tấn T10 (đã hi sinh khi tham gia cách mạng không có vợ con), ông Nguyễn Phú Hữu t là D2 (đã hi sinh khi tham gia cách mạng không có vợ con), ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T1, ngoài ra không còn người con nào khác.

Năm 2005, hộ cụ Nguyễn Ngọc T9 có 08 thành viên, nên cụ Nguyễn Ngọc T9 được 1/8 tổng tài sản cụ thể:

- Thửa 496, tờ bản đồ số 01 diện tích 2.838m^2 loại đất cây lâu năm, cụ T9 được 1/8 tương đương 354,75m^2.

- Thửa 495, tờ bản đồ số 01 diện tích 6. 198m^2 loại đất nuôi trồng thủy sản, cụ T9 được 1/8 tương đương 774,75m^2.

- Thửa 58, diện tích 1910m^2 trong đó có 911m^2 loại đất ở nông thôn và 999m^2 đất trồng cây lâu năm, cụ T9 được 1/8 tương đương 123,8m^2 đất ở nông thôn và 124,8m^2 đất trồng cây lâu năm.

Như vậy, giá trị tổng diện tích đất thuộc sở hữu của cụ T9 là 174.878.000 đồng cụ thể là:

- 123,8m^2 đất thổ x 500.000 đồng/m^2 = 61.900.000 đồng.

- 1254,3m^2 đất thủy sản và cây lâu năm x 90.000 đồng/m^2 = 112.887.000 đồng.

Tổng cộng: 174.787.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn B đồng ý trả cho ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị T1 mỗi người được ¼ giá trị tài sản của cụ Nguyễn Ngọc T9 được hưởng trong tổng số 02 thửa đất nói trên, cụ thể ông Nguyễn Văn B đồng ý trả cho ông Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị T1 mỗi người số tiền là 43.697.000 đồng.

Án sơ thẩm xử:

- Công nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Tấn D2. Ông Nguyễn Văn B được hưởng thừa kế diện tích đất 1.885,2m^2

- Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Tấn D2 có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị L diện tích đất 134,5m^2.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 9.047m^2

+ Ông Nguyễn Văn T được hưởng thừa kế diện tích đất 2.077,6m^2.

+ Bà Nguyễn Thị N được hưởng thừa kế diện tích đất 2.216,8m^2.

+ Bà Nguyễn Thị T1 được hưởng thừa kế diện tích đất 2.229,6m^2.

+ Ông Nguyễn Văn B được hưởng thừa kế diện tích đất 2.227,4m^2.

+ Ông Nguyễn Tấn D2 được hưởng thừa kế diện tích đất 161,1m^2.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28 tháng 9 năm 2022, ông B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ông B yêu cầu chấp nhận cho ông bảy được sử dụng phần đất diện tích 495, 496, ông B có nghĩa vụ trả giá trị cho những người được thừa kế phần của cụ T9.

Quan điểm giải quyết của Thẩm phán:

Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn H3 và cụ Huỳnh Thị R chết để lại cho con là cụ Nguyễn Ngọc T9 và cụ Hồ Thị Â. Năm 1992 cụ Â chết, năm 2011 cụ T9 chết, cả 02 cụ chết không để lại di chúc.

Vào khoản năm 1980, Nhà nước có lấy đất của cụ T9 để làm nơi sản xuất gạch ngói, đến năm 1989 Nhà nước trả lại, giao cho ông bảy quyền sử dụng 8.000m^2 (**giấy tạm**). Năm 1994, cụ T9 kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2005 hộ cụ T9 được cấp đổi giấy CNQSD đất. Năm 2006, cụ T9 chuyển quyền sử dụng cho bà T1 727m^2 và chuyển nhượng cho bà N2 diện tích 504,5m^2. Năm 2008, tiếp tục chuyển nhượng cho bà N2 diện tích 574m^2. Năm 2011, cụ T9 tranh chấp với và L, bà L được sử dụng diện tích 134,5m^2, cụ T9 được tiếp tục sử dụng diện tích 1.679,8m^2. Về phía ông B, cũng như các thành viên trong hộ của ông B cũng không có công sức đóng góp cho việc tạo lập thửa 495, 496.

Đồng thời về phía các nguyên đơn thống nhất giao cho ông B được hưởng thừa kế toàn bộ thửa 58, diện tích 1.882,5m^2 nhiều hơn các đồng thừa kế khác là có xem xét đến công gìn giữ, bảo quản tài sản.

Đề xuất: Không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngày 12/6/2023

Người báo cáo

Nguyễn Tấn T13